

Bản án số: 134/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 14-11-2024
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Kim Hoa**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Phương**
Ông **Phạm Phước Tâm**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Huỳnh Trọng Nhân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 14 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 391/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **568/2024/QĐXXST**- HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị N, sinh năm 1972

Địa chỉ: Tổ 6, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Ông Trần Hữu N1, sinh năm 1967

Địa chỉ: Tổ 6, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà N, ông N1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai tại tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Dương Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 1991, bà N và ông N1 quen biết nhau rồi đi đến kết hôn cùng năm, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2002.

Thời gian đầu, bà N và ông N1 chung sống ở bên nhau rất hạnh phúc. Đến khoảng năm 2005, bà N và ông N1 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, thường hay cãi vã và xung đột với nhau. Mặc dù, bà N đã nhiều lần khuyên ông N1 sửa đổi tính tình, nhưng ông N1 vẫn không thay đổi, hiện bà N và ông N1 không còn hạnh phúc và không còn quan tâm chăm sóc lo lắng gì cho nhau nữa. Vợ chồng ly thân khoảng hơn 3 tháng nay, trong thời gian này ông N1 có năn nỉ nhưng chỉ nói được vài câu thì lại lớn tiếng chửi bà N. Nhận thấy cuộc sống không hạnh phúc, hôn nhân không đạt được mục đích, tình nghĩa vợ chồng là không thể kéo dài và hàn gắn với nhau được nữa nên bà Dương Thị N yêu cầu được ly hôn với ông Trần Hữu N1.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Hữu G, sinh ngày 11/01/1992 và Trần Hữu K, sinh ngày 27/02/2001, hiện các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Theo lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Hữu N1 trình bày:

- Về hôn nhân: Ông N1 thừa nhận thời gian chung sống như việc vợ chồng có đăng ký kết hôn như bà N trình bày. Ông N1 thừa nhận trong quá trình sống chung vợ chồng có mâu thuẫn nhỏ, nhưng không trầm trọng, ông N1 không có đánh hay chửi bà N, do ông N1 có thói quen hay nhậu nhiều. Bà N không sống chung nhà với ông N1 từ tháng 4/2024 là do mẹ vợ bị bệnh nên người em vợ rước về thành phố C để chăm sóc (trước đây mẹ vợ sống chung nhà với 02 vợ chồng) thì bà N có tới lui để chăm sóc mẹ vợ và sinh sống ở nhà của người con chung. Trong thời gian này ông N1 có tới năn nỉ để vợ chồng hàn gắn nhiều lần, có lần do ông N1 uống rượu không kiềm chế được có xảy ra ẩu đả với bà N, hai bên có đánh vài cái vào mặt nhau. Nay do ông N1 vẫn còn thương vợ và con nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu bà N. Ông N1 sẽ tìm cách để vợ chồng hàn gắn tình cảm.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Hữu G, sinh ngày 11/01/1992 và Trần Hữu K, sinh ngày 27/02/2001, hiện các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ gồm:

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp

- 01 Căn cước công dân (Bản photo chứng thực);

- 01 Trích lục kết hôn (Bản sao);
- 01 Giấy khai sinh Trần Hữu G (Bản photo);
- 01 Trích lục khai sinh Trần Hữu K (Bản photo).

Các tài liệu trong hồ sơ các đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 25/10/2024.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, xét thấy: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị N về việc xin ly hôn với ông Trần Hữu N1, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn” theo quy định tại Khoản 1, Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền, xét thấy: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc ly hôn giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện đang cư trú tại thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vụ án nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1]. Bà Dương Thị N yêu cầu xin ly hôn với ông Trần Hữu N1.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà N và ông N1 kết hôn và sống chung với nhau từ năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 414 ngày 22/10/2002 nên hôn nhân giữa bà N và ông N1 là hợp pháp. Trong quá trình sống chung hai bên đã phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được, bất đồng quan điểm sống nên tình cảm nhạt dần, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân trở nên căng thẳng vợ chồng ly thân hơn 03 tháng nay.

Còn việc ông N1 không đồng ý ly hôn với bà N, vì ông N1 cho rằng vẫn còn thương vợ và con nhưng ông N1 không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng và bà N cũng không đồng ý hàn gắn tình cảm với ông N1. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông N1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thị N.

[3.2] Về con chung: Bà N và ông N1 có 02 con chung tên Trần Hữu G, sinh ngày 11/01/1992 và Trần Hữu K, sinh ngày 27/02/2001, hiện các con chung đã trưởng thành nên bà N và ông N1 thống nhất không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung: Bà N và ông N1 thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[3.4] Về nợ chung: Bà N và ông N1 thống nhất không có nợ chung.

[4]. Về án phí:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Bà Dương Thị N phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo biên lai số 0009148 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Bà Dương Thị N được ly hôn với ông Trần Hữu N1

- Về con chung: 02 con chung tên Trần Hữu G, sinh ngày 11/01/1992 và Trần Hữu K, sinh ngày 27/02/2001, đều trưởng thành. Bà N và ông N1 thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí:

Bà Dương Thị N phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp

theo biên lai số 0009148 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Chi cục THADS HCL
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
Đã ký

Võ Thị Kim Hoa